

Số: 703/QĐ-UBND

An Giang, ngày 02 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển bền vững một triệu héc ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 tại An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 27/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 88/TTr-SNNPTNT ngày 04/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển bền vững một triệu héc ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 tại tỉnh An Giang.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra, giám sát triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030” tại tỉnh An Giang; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả triển khai Kế hoạch.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT.TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Minh Thúy

KẾ HOẠCH**Thực hiện Đề án phát triển bền vững một triệu héc ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 tại An Giang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 27/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “phát triển bền vững một triệu héc ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 720/QĐ-BNN-KH ngày 13/3/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030”;

Căn cứ Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 29/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác gắn với tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh An Giang về ban hành Đề án xây dựng và phát triển thương hiệu gạo tỉnh An Giang đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định 1445/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Kế hoạch tổng thể triển khai Đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp năm 2023-2025;

Căn cứ Kế hoạch 167/KH-UBND ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh An Giang phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL” tại tỉnh An Giang đến năm 2030, nội dung cụ thể như sau:

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Hình thành và phát triển bền vững vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh và kết hợp tổ chức lại hệ thống sản xuất theo chuỗi giá trị, áp dụng các quy trình canh tác bền vững nhằm nâng cao thu nhập của người trồng lúa, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

Thúc đẩy hình thành và phát triển ổn định các Hợp tác xã (HTX), Tổ hợp tác (THT), tổ chức nông dân (TCND) đóng góp quan trọng vào chuỗi liên kết lúa gạo trên địa bàn tỉnh. Tăng dần tỷ lệ sản xuất có liên kết tiêu thụ qua từng năm thực hiện.

Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo điển hình, làm mô hình kiểu mẫu cho phát triển lĩnh vực lúa gạo tại tỉnh An Giang đến năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể

a. Đến năm 2025

- **Về quy mô:** Diện tích canh tác vùng chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp phấn đấu đạt 44.051 ha (trên cơ sở diện tích vùng dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững – VnSAT trước đây) và nhân rộng ở những vùng thuận lợi.

- Về canh tác bền vững:

- + Lượng lúa giống gieo sạ: 80 - 100 kg/ héc-ta.
- + Lượng phân bón hoá học: giảm 20%.
- + Lượng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học: giảm 20%.
- + Lượng nước tưới (so với canh tác truyền thống): giảm 20%.
- + 100% diện tích (tương đương 100% hộ) áp dụng ít nhất một quy trình canh tác bền vững như 1 phải 5 giảm, tưới ngập khô xen kẽ, tiêu chuẩn sản xuất lúa bền vững (Sustainable Rice Platform - SRP), các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt được chứng nhận và được cấp mã số vùng trồng.

- Về tổ chức sản xuất:

- + 100% diện tích sản xuất vùng chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp có liên kết giữa doanh nghiệp với THT, HTX hoặc các tổ chức nông dân (TCND) trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.
- + Tỷ lệ cơ giới hóa đồng bộ đạt trên 50% diện tích.
- + Tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch dưới 10%.
- + Trên 35.000 hộ nông dân áp dụng quy trình canh tác bền vững.
- + 70% rơm được thu gom khỏi đồng ruộng và được chế biến tái sử dụng.
- + Giảm trên 10% lượng phát thải khí nhà kính so với canh tác lúa truyền thống.

+ Giá trị gia tăng trong chuỗi lúa gạo tăng 30%, trong đó tỷ suất lợi nhuận của người trồng lúa đạt trên 40%.

- Lượng gạo chất lượng cao và phát thải thấp xuất khẩu chiếm trên 20% tổng lượng gạo xuất khẩu của toàn vùng chuyên canh.

- Xây dựng thương hiệu và xuất khẩu: Lượng gạo xuất khẩu chất lượng cao và phát thải thấp chiếm trên 20% tổng lượng gạo xuất khẩu của toàn vùng chuyên canh.

b. Đến năm 2030

- **Về quy mô:** Diện tích canh tác vùng chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp phấn đấu đạt 152.198 ha.

- Về canh tác bền vững:

+ Lượng lúa giống gieo sạ: dưới 70 kg/ héc-ta.

+ Lượng phân bón hoá học: giảm 30%.

+ Lượng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học: giảm 30%.

+ Lượng nước tưới (so với canh tác truyền thống): giảm 20%.

+ 100% diện tích áp dụng ít nhất một quy trình canh tác bền vững như 1 phải 5 giảm, SRP, tưới khô xen kẽ và các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt được chứng nhận và được cấp mã số vùng trồng.

- Về tổ chức sản xuất:

+ 100% diện tích sản xuất vùng chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp có liên kết giữa doanh nghiệp với THT, HTX hoặc các TCND trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

+ Tỷ lệ cơ giới hóa đồng bộ đạt trên 70% diện tích.

+ Trên 100.000 hộ áp dụng quy trình canh tác bền vững.

+ Tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch dưới 8%.

+ 100% rơm được thu gom khỏi đồng ruộng và được chế biến tái sử dụng.

+ Giảm trên 10% lượng phát thải khí nhà kính so với canh tác lúa truyền thống.

- Về thu nhập người trồng lúa: giá trị gia tăng trong chuỗi lúa gạo tăng 40%, trong đó tỷ suất lợi nhuận người trồng lúa đạt trên 50%.

- Xây dựng thương hiệu và xuất khẩu: Lượng gạo xuất khẩu mang thương hiệu chất lượng cao, phát thải thấp chiếm trên 20% tổng lượng gạo xuất khẩu của toàn vùng chuyên canh.

- Phấn đấu đến năm 2030 có 200 HTX/TCND, liên hiệp HTX tham gia.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Thực hiện hiệu quả các chính sách phát triển nông nghiệp của Chính phủ như: Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/3/2018 về khuyến nông; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các quy định khác có liên quan.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách của Tỉnh như: Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh; một số chính sách hỗ trợ, nâng cao năng lực, khuyến khích phát triển HTX trên địa bàn tỉnh....

2. Giải pháp quy hoạch và tổ chức lại sản xuất

- Xác định quy mô vùng sản xuất lúa tập trung, nằm trong vùng quy hoạch đất chuyên trồng lúa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo đủ điều kiện để sản xuất ít nhất 02 vụ lúa/năm hoặc có thể sản xuất 2 vụ lúa có xen canh hoặc luân canh rau màu, thủy sản đảm bảo tiêu chí xây dựng vùng lúa chất lượng cao theo Đề án.

+ Giai đoạn 1 (đến năm 2025): Tập trung thực hiện ở các huyện đã tham gia các dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT), dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (Dự án WB9) tại các huyện Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú, Châu Phú, dần dần mở rộng tại các huyện khác có các vùng sản xuất tập trung như Châu Thành, Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới.

+ Giai đoạn 2 (2026-2030): Xác định cụ thể khu vực trọng tâm để lập dự án đầu tư phát triển vùng lúa chuyên canh chất lượng cao và phát thải thấp, ngoài vùng Dự án VnSAT và sẽ mở rộng thêm để đạt được diện tích mục tiêu khoảng 150 ngàn ha vào năm 2030. Giai đoạn này sẽ tập trung vào các hoạt động chủ yếu như đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho những vùng diện tích mới, tổ chức lại sản xuất, xây dựng chuỗi giá trị, hoàn thiện hệ thống MRV (đo đạc, báo cáo, kiểm tra) và có diện tích đủ điều kiện tham gia chi trả tín chỉ carbon.

3. Củng cố và đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông nội đồng, kết nối giao thông nội đồng và hệ thống giao thông liên vùng trong tỉnh; hoàn thiện và nâng cấp hệ thống thủy lợi tưới, tiêu nội đồng; trang bằng đồng ruộng theo từng tiểu vùng để góp phần tiết kiệm nước, áp dụng tốt các giải pháp kỹ thuật trong sản xuất.

- Rà soát mạng lưới kho, sấy, chế biến trong vùng chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp, bảo đảm cung cấp tốt các dịch vụ kỹ thuật và bảo quản sau thu hoạch.

4. Giải pháp về Khoa học và Công nghệ

a. Công tác giống và kỹ thuật canh tác

- Định hướng và xây dựng cơ cấu giống lúa phù hợp cho từng vùng và tiểu vùng sinh thái đảm bảo phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa; tăng tỷ lệ sử dụng giống lúa cấp xác nhận, giống lúa chất lượng cao, lúa thơm đặc sản.

- Hỗ trợ, hướng dẫn cho các HTX, THT, TCND có đủ năng lực sản xuất lúa giống hoặc liên kết sản xuất lúa giống.

- Hỗ trợ, hướng dẫn các HTX, THT, TCND không sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật nằm ngoài danh mục; giảm lượng giống gieo sạ, lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học và tăng sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, áp dụng kỹ thuật tưới ướt khô xen kẽ (AWD), rom rạ di chuyển khỏi đồng ruộng để tái sử dụng, chế biến, nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón.

- Tăng cường thực hiện cải tạo mặt bằng đồng ruộng, hoàn chỉnh kênh mương tưới tiêu nội đồng, công điều tiết nước là tiền đề thực hiện tốt các khâu giống, phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật và thất thoát trong sản xuất.

- Đẩy mạnh các hoạt động kỹ thuật trong việc làm đất, thu gom rom rạ và không đốt đồng; phát triển các hoạt động nghiên cứu, sử dụng phụ phẩm rom rạ trong sản xuất để làm nấm và chế biến phân hữu cơ hoàn trả lại chất dinh dưỡng cho đồng ruộng, phát triển các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng sản phẩm từ rom rạ trong sản xuất.

- Khuyến khích phát triển và nhân rộng các mô hình sản xuất tuần hoàn, tăng tối đa hiệu quả sản xuất và gắn với tăng trưởng xanh.

b. Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số

- Phát triển phần mềm, ứng dụng thiết bị di động thông minh giúp quản lý nông nghiệp số: Ứng dụng công nghệ số hoá dữ liệu, chế độ báo cáo sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn, thu thập dữ liệu trong quá trình canh tác, xem dự báo, cảnh báo và sử dụng cho việc truy xuất nguồn gốc.

- Phát triển phần mềm, ứng dụng thiết bị di động thông minh giúp phát triển kinh tế số nhằm quản trị cơ sở dữ liệu lớn về sản xuất, chuyên về quản lý và phát triển nông nghiệp số, kinh tế nông nghiệp số; chuỗi cung ứng vật tư đầu vào ngành nông nghiệp; việc đăng ký, thông tin của các HTX, doanh nghiệp thu mua, chế biến và phân phối các sản phẩm nông nghiệp; thu thập, quản lý và khai thác thông tin, nhu cầu, xu hướng và giá cả thị trường nông sản; quản lý an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc nông sản.

c. Giải pháp về cơ giới hoá

- Áp dụng cơ giới hóa đồng bộ từ khâu làm đất, gieo cấy, đến chăm sóc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch và sau thu hoạch. Cụ thể, sử dụng san phẳng

mặt ruộng điều khiển bằng tia laser và các công nghệ phù hợp khác, máy cấy, máy gieo sạ theo cụm kết hợp bón vùi phân, sử dụng cảm biến và điều khiển tự động tưới nước, sử dụng thiết bị bay không người lái (drone) để gieo sạ, bón phân, phun thuốc BVTV... Hệ thống logistic, lò sấy, xay sát, chế biến... do doanh nghiệp đầu tư.

- Hoàn thiện chính sách hỗ trợ đầu tư, nghiên cứu và ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất lúa.

- Lắp đặt thêm các bẫy đèn thông minh tại các vùng sản xuất lúa trọng điểm của tỉnh. Nhân rộng mô hình tưới tiết kiệm nước - giảm khí thải, mô hình công nghệ sinh thái, mô hình ứng dụng đồng bộ cơ giới hóa trong sản xuất... từ kết quả đạt được của các mô hình được thực hiện từ nguồn Nghị định Nghị định số 62/2019/NĐ-CP trong thời gian vừa qua.

5. Công tác thực hiện truy xuất nguồn gốc

- Tiếp tục hướng dẫn, thực hành sản xuất nông sản an toàn, hữu cơ gắn với truy xuất nguồn gốc sản phẩm và kết nối liên kết tiêu thụ sản phẩm.

- Đào tạo đội ngũ tư vấn viên thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) trên địa bàn tỉnh chủ động thực hiện tư vấn, hướng dẫn cho các tổ chức/cá nhân có nhu cầu thực hiện chứng nhận nhằm giảm chi phí thuê đơn vị tư vấn.

- Lòng ghép triển khai, hướng dẫn nông dân ghi chép đầy đủ sổ nhật ký sản xuất phục vụ hệ thống thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Thực hiện cấp mã số vùng trồng tại các vùng nguyên liệu, đảm bảo quản lý được chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất, đặc biệt là dư lượng chất hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong lúa, gạo.

6. Nâng cao năng lực

- Tập trung nguồn lực để nâng cao năng lực HTX, THT, TCND, tổ Khuyến nông cộng đồng phục vụ cho thực hiện kế hoạch.

- Tập huấn, nâng cao nhận thức cho cán bộ địa phương, cán bộ HTX, nông dân về lợi ích sự liên kết sản xuất, tiêu thụ với doanh nghiệp.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ HTX, tăng cường cán bộ trẻ, phát triển mô hình nhân viên của doanh nghiệp liên kết tham gia ban quản trị HTX.

- Đào tạo huấn luyện nông dân quy trình sản xuất tốt, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và các kỹ năng ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất. Nhằm thúc đẩy nông dân thay đổi tư duy trong sản xuất, chú trọng phát triển bền vững và trách nhiệm với cộng đồng, với xã hội.

- Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng của HTX để có điều kiện liên kết sản xuất – tiêu thụ với doanh nghiệp.

- Chuyển đổi HTX từ cách hoạt động truyền thống sang hoạt động kinh doanh như một doanh nghiệp nhỏ.

7. Thông tin, truyền thông

- Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày ngày 29/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển HTX, THT gắn với tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025;

- Tăng cường và phát huy hiệu quả công tác triển khai các chương trình phối hợp với các ngành, đoàn thể trong việc vận động nông dân, tổ chức nông dân đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp một cách mạnh mẽ, phát triển kinh tế theo hướng bền vững.

- Tuyên truyền chủ trương, chính sách và lợi ích của sự phát triển vùng lúa chuyên canh chất lượng cao phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh và gắn với chuỗi giá trị lúa gạo.

- Quảng bá thương hiệu, nhãn hiệu gạo sản xuất từ vùng lúa chất lượng cao phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh ở trong và ngoài nước.

- Tuyên truyền, quảng bá các mô hình tốt, hiệu quả và các sáng kiến mới trong sản xuất lúa.

- Phát động phong trào thi đua sâu rộng đến các tổ chức, cá nhân (chính quyền, doanh nghiệp, HTX/THT, nông dân tiêu biểu và định kỳ đánh giá, xem xét khen thưởng về thành tích đóng góp xuất sắc trong việc tham gia thực hiện Kế hoạch.

- Tuyên truyền các mô hình liên kết bền vững, cách vận động hay của các tổ chức nông dân, tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn tỉnh.

8. Giải pháp thị trường

- HTX chủ động mời gọi doanh nghiệp liên kết có thể đồng thời đảm nhận cung cấp vật tư đầu vào, bao gồm lúa giống và các dịch vụ phục vụ sản xuất khác cho phù hợp theo thỏa thuận. Sự liên kết được thể hiện bằng hợp đồng kinh tế có sự chứng nhận của chính quyền địa phương cấp huyện hoặc cấp xã.

- Các ngành liên quan, các cấp cần tập trung mời gọi doanh nghiệp, các doanh nghiệp hợp tác và triển khai tại An Giang. HTX/TCND phát huy tính chủ động, tích cực mời gọi doanh nghiệp hợp tác và triển khai tại An Giang.

- Cách thức triển khai thực hiện để phát triển các chuỗi ngành hàng lúa gạo: Ngay từ đầu mỗi vụ sản xuất, hỗ trợ các doanh nghiệp tiến hành làm việc và trao đổi về kế hoạch liên kết tại từng tiểu vùng, tổ chức ngày hội liên kết để triển khai chính sách thu mua và hợp tác của doanh nghiệp với nông dân HTX.

- Tại mỗi tiểu vùng sản xuất định hướng phát triển và củng cố ít nhất 01 HTX/TCND đứng đại diện để thu gom lúa nguyên liệu cũng như đồng hành cùng doanh nghiệp trong việc quản lý chất lượng vùng nguyên liệu.

- Phối hợp tổ chức tập huấn kỹ thuật theo yêu cầu của doanh nghiệp tại các vùng triển khai liên kết, giúp đảm bảo chất lượng đáp ứng theo yêu cầu của doanh nghiệp.

IV. NỘI DUNG THỰC HIỆN CHÍNH

Cần thực hiện đồng bộ các giải pháp giúp hoàn thiện vùng nguyên liệu, tiến đến hình thành chuỗi sản xuất ổn định và bền vững gắn với tăng trưởng xanh.

A. HỢP PHẦN NÂNG CAO NĂNG LỰC

Tập trung vào việc thực hiện các mô hình sản xuất tiên tiến, giảm khí thải nhà kính để người nông dân tiếp cận và làm theo.

Tập trung nghiên cứu và nhận chuyển giao, khảo nghiệm các giống lúa mới thích ứng với biến đổi khí hậu và phát thải thấp phục vụ cho kế hoạch. Đồng thời, ưu tiên nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ giúp giảm giống, giảm chi phí trong sản xuất và gia tăng tính bền vững.

Thúc đẩy nhanh việc xây dựng thương hiệu gạo An Giang; hỗ trợ các nghiên cứu trong việc gia tăng giá trị chế biến sâu từ sản xuất lúa gạo.

1. Xây dựng các mô hình và tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực cho người dân,... trong việc áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp vùng Đồng bằng sông Cửu Long

* Mục tiêu: Giúp người sản xuất có điều kiện tiếp cận và học hỏi các kiến thức về sản xuất bền vững, khoa học kỹ thuật mới trong sản xuất, giảm khí thải nhà kính, các doanh nghiệp và TCND tiếp cận, hiểu và ứng dụng các tiến bộ mới để thực hiện các liên kết theo yêu cầu của đề án.

Tập huấn hệ thống MRV cho cán bộ ngành nông nghiệp.

* Số lượng: theo nhu cầu hàng năm tại các vùng nguyên liệu, đơn vị phụ trách xây dựng kế hoạch trình diễn mô hình và mở lớp tập huấn theo tình hình thực tế để đạt kế hoạch đề ra.

- Tổ chức lớp tập huấn kỹ thuật giảm khí thải nhà kính trong sản xuất lúa, quản lý – sử dụng rơm rạ.

- Tổ chức hội thảo nhân rộng kỹ thuật sản xuất và nhân rộng các mô hình giảm khí thải nhà kính.

2. Tổ chức hội nghị sơ kết Kế hoạch

* Mục tiêu: Nhằm đánh giá thực trạng và kết quả thực hiện giai đoạn đầu của kế hoạch, đề xuất nhiệm vụ cụ thể cho giai đoạn tiếp theo.

* Số lượng: 01 cuộc, số lượng 150 người/cuộc.

* Thời gian tổ chức: năm 2025

* Đối tượng: Gồm Lãnh đạo tỉnh, các ngành chuyên môn, các nhà khoa học (Viện, Trường), các cơ quan quản lý tại địa phương, doanh nghiệp và người trực tiếp sản xuất.

* Cách thức: Mời các chuyên gia đầu ngành, các doanh nghiệp, nhà quản lý...

viết tham luận và tham gia Hội nghị để cùng đánh giá những kết quả đã làm được, những thuận lợi, khó khăn và đặc biệt là đề ra được những định hướng thiết thực cho nhiệm vụ của giai đoạn 2025 - 2030.

3. Tổ chức Hội nghị tổng kết Kế hoạch

* Mục tiêu: Nhằm đánh giá kết quả đã đạt được của kế hoạch và báo cáo cho Bộ Nông nghiệp và PTNT đúng theo quy định.

* Số lượng: 01 cuộc, số lượng 200 người/cuộc .

* Thời gian tổ chức: năm 2030.

* Đối tượng: Gồm Lãnh đạo tỉnh, các ngành chuyên môn, các nhà khoa học (Viện, Trường), các cơ quan quản lý tại địa phương, doanh nghiệp và người trực tiếp sản xuất.

* Cách thức: Mời các chuyên gia đầu ngành, các doanh nghiệp, nhà quản lý... viết tham luận và tham gia Hội nghị để cùng đánh giá những kết quả đã làm được, những thuận lợi, khó khăn. Đồng thời, rút kinh nghiệm trong quá trình thực hiện kế hoạch để đề ra những hoạt động cụ thể lâu dài cho chuỗi ngành hành lúa gạo.

4. Nâng cao năng lực hợp tác xã, tổ hợp tác và các tổ chức nông dân

Cập nhật, nâng cao kiến thức cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật tham gia đề án để triển khai, chuyên giao đến HTX, nông dân.

HTX đóng vai trò hạt nhân trong kế hoạch sản xuất, do đó cần rà soát và đánh giá lại hiện trạng của từng HTX, và thu thập thông tin về nhu cầu của HTX qua từng giai đoạn để có lộ trình hỗ trợ cho phù hợp.

Các nội dung cần hỗ trợ bao gồm: hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất, năng lực quản trị, kinh doanh và hỗ trợ trang thiết bị, máy móc sản xuất theo nhu cầu, hỗ trợ thông tin thị trường và kết nối tiêu thụ.

Trong giai đoạn đầu của kế hoạch tiến hành củng cố 19 HTX đang có liên kết ổn định và dần mở rộng lên 200 HTX/TCND vào năm 2030.

B. HỢP PHẦN ỨNG DỤNG CƠ GIỚI HÓA

Để thúc đẩy cho việc giảm lượng giống gieo sạ đến mức dưới 70 kg/ha vào năm 2030. Hàng năm, đơn vị được giao nhiệm vụ tiến hành rà soát nhu cầu của HTX để xuất trang bị máy móc phục vụ cho sản xuất tại vùng nguyên liệu, đảm bảo cho HTX có ít nhất một loại máy móc phục vụ cho nhu cầu của các thành viên. Tập trung các công nghệ giúp giải quyết giảm lượng giống gieo sạ, lượng rơm sau thu hoạch, áp dụng công nghệ tuần hoàn, sử dụng rơm rạ làm giá thể hữu cơ, phân compost... xử lý bằng các chế phẩm vi sinh để trả lại dinh dưỡng cho đất.

C. HỢP PHẦN XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI, QUẢNG BÁ SẢN PHẨM

Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện chiến lược quảng cáo đưa các sản phẩm mới để tạo ra nhu cầu thị trường và quảng cáo đẩy các sản

phẩm đã có nhu cầu nhanh chóng đáp ứng yêu cầu thị trường.

Tiếp tục mời gọi các doanh nghiệp đến liên kết đầu tư sản xuất và tiêu thụ, tập trung vào việc quảng bá thương hiệu gạo tại các hội chợ, các hội nghị trưng bày sản phẩm trong và ngoài tỉnh.

Xây dựng các ấn phẩm quảng bá, tuyên truyền cho kế hoạch, từng bước hình thành cơ sở dữ liệu số cho ngành hàng lúa gạo...

D. HỢP PHẦN HOÀN THIỆN THỦY LỢI, HẠ TẦNG

Đầu tư, nâng cấp hoàn thiện hạ tầng thủy lợi hiện có và hoàn thiện hệ thống bờ bao kết hợp với giao thông nội đồng đảm bảo phục vụ sản xuất cho các vùng theo Kế hoạch đề ra. Trước mắt ưu tiên vận dụng từ nguồn kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi; nguồn hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa và lồng ghép từ các Chương trình dự án (nếu có).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp các Sở, ngành, địa phương tiếp tục tham mưu đề xuất dự án đầu tư nhằm hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho các vùng trong đề án theo quy định.

E. HỢP PHẦN TRUYỀN THÔNG

Tuyên truyền nâng cao nhận thức về kế hoạch và mục tiêu sản xuất bền vững theo chuỗi giá trị.

Xuất bản các tài liệu tuyên truyền cho kế hoạch và các tài liệu kỹ thuật phục vụ cho quá trình thực hiện.

Hội thảo tập huấn nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức tham gia thực hiện kế hoạch.

Viết tin, bài và cổ động cho việc triển khai thực hiện kế hoạch.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn vốn

- Nguồn ngân sách nhà nước: Ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh; nguồn kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi...

- Các nguồn vốn tài trợ không hoàn lại; nguồn vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn hỗ trợ quốc tế hợp pháp khác.

- Nguồn tín dụng, nguồn xã hội hóa từ các doanh nghiệp, HTX, tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

2. Kinh phí thực hiện

- Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch, các cơ quan, đơn vị chủ động cân đối, lồng ghép trong kinh phí chi thường xuyên, các Chương trình, Dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

- Căn cứ mục tiêu của kế hoạch và các văn bản hướng dẫn của trung ương, hàng năm giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp các Sở, ban, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện có kèm chi tiết chi phí thực hiện nhằm đạt mục tiêu chung của Kế hoạch đã đề ra.

V. NHIỆM VỤ ƯU TIÊN

- Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án “Phát triển bền vững một triệu hecta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh An Giang (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo tỉnh).

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu thành lập Ban Quản lý thực hiện Đề án “Phát triển bền vững một triệu hecta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh An Giang (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý Đề án 01 triệu ha) để tham mưu giúp việc cho đơn vị được giao tổ chức triển khai thực hiện Đề án đảm bảo mục tiêu, yêu cầu và nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao theo Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 27/11/2023.

- Tổ chức hoạt động truyền thông, tuyên truyền Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 27/11/2023 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển bền vững 01 triệu hecta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030” ở 3 cấp (tỉnh, huyện, xã), đối tượng tuyên truyền gồm nhân dân, tổ chức nông dân, doanh nghiệp, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

- Khảo sát vùng tham gia Đề án đảm bảo đáp ứng các điều kiện theo tiêu chí, cơ sở dữ liệu nền, nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng kết nối giao thông nội đồng với trục giao thông trong vùng, hệ thống thủy lợi, đê bao, bờ bao, cống điều tiết, điện phục vụ áp dụng kỹ thuật tưới ngập khô xen kẽ, ... nhằm giảm phát thải khí nhà kính.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn tiếp thu các quy trình kỹ thuật, tài liệu do các cơ quan chuyên môn Trung ương chuyển giao nhằm hỗ trợ kỹ thuật và các hoạt động chuyên môn khác cho nông dân, tổ chức nông trong quá trình triển khai thực hiện Đề án. Đề cử một số cán bộ kỹ thuật tham gia tập huấn về hệ thống MRV và hỗ trợ chi phí thi để được cấp chứng chỉ kiểm định về tín chỉ carbon.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án

- Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án nhằm chỉ đạo thực hiện các công việc chung của Đề án, chỉ đạo phối hợp hỗ trợ giữa các đơn vị sở, ngành để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và đạt hiệu quả cao nhất. Cơ cấu Ban Chỉ đạo gồm: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh (Trưởng ban); Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Trưởng ban; các thành viên gồm: đại diện

lãnh đạo các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Lãnh đạo UBND các địa phương... là thành viên; đồng thời thành lập Tổ giúp việc cho Ban Chỉ đạo tỉnh.

- Hằng năm, căn cứ nhiệm vụ được phân công, thành viên Ban chỉ đạo:

+ Phân công xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện đề án; giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đầu mối tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

+ Đề xuất khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân có các sáng kiến, giải pháp linh động, hiệu quả trong quá trình triển khai và thực hiện kế hoạch.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì xây dựng các nội dung được giao trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách. Đồng thời, phối hợp các đơn vị có liên quan theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện; sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch.

- Tham mưu UBND tỉnh thành lập “Ban Quản lý triển khai Đề án 01 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các vấn đề về mặt kỹ thuật phát sinh trong quá trình thực hiện Kế hoạch.

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã trong triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Tham mưu UBND tỉnh lồng ghép chuỗi sản xuất lúa bền vững và nâng cấp các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản.

- Đầu mối ghi nhận các khó khăn, vướng mắc; kịp thời tham mưu, đề xuất đến UBND tỉnh các giải pháp tháo gỡ, đảm bảo việc triển khai thực hiện Đề án được thông suốt, hiệu quả.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành liên quan và các địa phương tham mưu UBND tỉnh đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ liên kết sản xuất – tiêu thụ nông sản, phát triển kinh tế hợp tác, thu hút các nguồn lực đầu tư.

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương tham mưu UBND tỉnh cân đối bố trí nguồn vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật đầu tư công và theo khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh.

4. Sở Tài chính

- Cân đối nguồn kinh phí, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán và bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách Nhà nước theo quy định.

- Hướng dẫn thủ tục quyết toán và trình tự, thủ tục hưởng chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo quy định.

5. Sở Công Thương

- Chủ động nắm bắt thông tin để tổ chức triển khai các văn bản hướng dẫn, khuyến cáo của Bộ, ngành để tuân thủ nghiêm các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, quy định của thị trường nhập khẩu cho các thương nhân xuất khẩu gạo của tỉnh chủ động ứng phó với sự biến động của thị trường. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, thông tin, định hướng thị trường; hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp trong công tác đảm bảo chất lượng, truy xuất nguồn gốc.

- Phối hợp Sở, Ban, ngành tỉnh có liên quan đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong sản xuất, chế biến lúa gạo; tăng cường hợp tác, kết nối trao đổi thông tin, thiết lập quan hệ với các đối tác trong việc đào tạo nhân lực, chuyên giao kinh nghiệm và công nghệ sản xuất, chế biến, bảo quản lúa gạo nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường.

- Phối hợp với các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, các văn phòng Xúc tiến thương mại, Trung tâm giới thiệu sản phẩm Việt Nam trong giới thiệu, hỗ trợ thương nhân xuất khẩu gạo kết nối thương mại, phối hợp đẩy mạnh hơn nữa quảng bá thương hiệu và sản phẩm gạo chất lượng cao của tỉnh.

- Nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mới, tiến bộ kỹ thuật trong quản lý, vận hành, đào tạo về chuỗi cung ứng và dịch vụ logistics.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

- Triển khai thực hiện hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trên cơ sở bám sát nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Trong đó, ưu tiên triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ góp phần trực tiếp vào phát triển ngành hàng lúa gạo (chuyển đổi số, công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch).

- Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các đơn vị liên quan nghiên cứu, đề xuất chọn tạo giống lúa đặc thù của tỉnh để phục vụ Đề án và xuất khẩu.

- Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh gạo xây dựng và phát triển thương hiệu đối với sản phẩm gạo được trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận gạo An Giang.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương rà soát quy hoạch và quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất trồng lúa.

- Chủ trì thực hiện việc kiểm kê khí thải nhà kính sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố bộ tiêu chí đánh giá cho phát thải nhà kính trên lúa.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì xây dựng kế hoạch phát triển phần mềm, ứng dụng thiết bị di động thông minh giúp phát triển kinh tế số nhằm quản trị cơ sở dữ liệu lớn về sản xuất.

- Tuyên truyền chủ trương, chính sách và lợi ích của sự phát triển vùng lúa chuyên canh chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh và gắn với chuỗi giá trị lúa gạo.

9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh An Giang.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tiếp cận nguồn vốn tín dụng để đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, chế biến sâu, cơ giới hóa đồng bộ, phát triển nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn.

- Hệ thống ngân hàng trên địa bàn chủ động đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn vay với chi phí phù hợp cho tất cả các khâu (trồng, thu mua, chế biến, tiêu thụ) trong liên kết lúa gạo quy định tại Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 27/11/2023.

10. Hội Nông dân tỉnh

- Tuyên truyền cho hội viên, nông dân thực hiện tốt Kế hoạch này và tiếp tục đẩy mạnh thực hiện triển khai Chương trình phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Hội Nông dân tỉnh; vận động hội viên, nông dân áp dụng các quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn tiên tiến như SRP, VietGAP, Global GAP, hữu cơ... vào sản xuất.

- Đẩy mạnh các hoạt động phát triển các chi, tổ Hội nông dân nghề nghiệp làm tiền đề phát triển thành lập mới các HTX gắn với phát triển vùng nguyên liệu quy mô lớn, liên kết với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh lúa gạo đăng ký tham gia trên địa bàn triển khai kế hoạch.

- Phối hợp tổ chức các buổi hội nghị, hội thảo tuyên truyền, vận động nông dân sản xuất nông sản chủ lực liên kết với doanh nghiệp thông qua các THT, HTX trên địa bàn tỉnh.

- Tập huấn, hướng dẫn hội viên, nông dân và người đại diện chủ động thiết lập và duy trì các điều kiện tiêu chuẩn của vùng trồng xuất khẩu, đạt yêu cầu cấp mã số vùng trồng; chú trọng đến quản lý sinh vật gây hại, giám sát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và giảm chi phí vật tư nông nghiệp.

11. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

- Phối hợp tuyên truyền và thực hiện các chính sách khuyến khích liên kết sản xuất và tiêu thụ để nhân rộng cánh đồng lớn, kêu gọi các doanh nghiệp tham gia đầu tư sản xuất theo chuỗi liên kết. Đồng thời, hỗ trợ và củng cố các THT, HTX để đại diện nông dân tham gia liên kết với doanh nghiệp.

- Tìm kiếm, kết nối hỗ trợ các HTX liên kết với các doanh nghiệp về cung ứng dịch vụ đầu vào và bao tiêu sản phẩm đầu ra, mở rộng dịch vụ sản xuất kinh doanh.

- Tuyên truyền vận động thành lập mới và chọn các HTX có tiềm năng tham gia vùng nguyên liệu theo lộ trình kế hoạch của tỉnh đề ra.

- Phối hợp địa phương nâng chất hoặc giải thể các HTX hoạt động chưa hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

12. Trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư An Giang

- Thông tin, quảng bá về các dự án chủ trương đầu tư về các sản phẩm mà nhà đầu tư dự kiến sản xuất, kinh doanh, trong đó có sản phẩm lúa gạo mà Đề án thực hiện.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp xúc tiến thương mại truyền thống kết hợp phương thức hiện đại thông qua áp dụng nền tảng số, trực tuyến để hỗ trợ các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm gạo tỉnh An Giang tại thị trường thương mại gạo toàn cầu.

- Phối hợp Sở Công Thương đẩy mạnh việc đưa mặt hàng gạo chất lượng cao của tỉnh vào hệ thống phân phối nước ngoài và quảng bá sản phẩm gạo thông qua các kênh thương mại điện tử và hoạt động đối ngoại.

13. Cục Thống kê tỉnh

Thường xuyên tổng hợp, thông tin hoặc chuyển tiếp thông tin báo cáo thống kê về tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa (trong đó có mặt hàng gạo) của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh đến Sở, ngành có liên quan (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Công Thương) để phục vụ công tác tham mưu, đề xuất các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, HTX/THT liên kết sản xuất và xuất khẩu có hiệu quả.

14. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã.

- Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án và tổ giúp việc cấp huyện để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án và đạt hiệu quả cao nhất; bố trí vận các nguồn kinh phí đã được phê duyệt thực hiện các nội dung theo Kế hoạch theo đúng quy định.

- Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của kế hoạch này, xây dựng kế hoạch thực hiện phù hợp với điều kiện của từng địa phương; Đưa vào nghị quyết thực hiện nhiệm vụ hàng năm, chỉ đạo toàn bộ hệ thống tại địa phương thực hiện đạt kế hoạch đề ra.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nông dân thi đua sản xuất, tham gia thành lập mới, củng cố nâng chất các THT/HTX gắn với phát triển vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất quy mô lớn, liên kết với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh lúa gạo trên địa bàn góp phần hoàn thành các nhiệm vụ chính trị được UBND tỉnh giao như Chương trình hành động số 06-CTr/TU, ngày 29/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác gắn với tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025; Chương trình hành động số 17-CTr/TU, ngày 16/12/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực

hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành trung ương về “Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới” trên địa bàn tỉnh An Giang

- Giới thiệu vùng chuyên canh được xác định cho doanh nghiệp, làm cầu nối cho sự liên kết giữa doanh nghiệp với HTX và chứng nhận các hợp đồng liên kết. Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách đặc thù của địa phương, xây dựng chương trình, dự án địa phương và bố trí ngân sách để triển khai thực hiện Đề án.

- Chủ động rà soát, xác định hiện trạng và đề xuất các công trình, hạng mục công trình cần đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng của các tiểu vùng tham gia Đề án để phục vụ cho sản xuất đảm bảo thực hiện tiêu chí của Đề án.

- Quan tâm hỗ trợ HTX trong quá trình hợp tác với doanh nghiệp đặc biệt về đào tạo nhân lực quản lý HTX, nâng cấp cơ sở hạ tầng, tuyên truyền và tập huấn nông dân.

- Hàng vụ, hàng năm có báo cáo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả thực hiện và đề xuất những thuận lợi, khó khăn và sáng kiến mới nhằm thực hiện đạt mục tiêu kế hoạch đúng theo lộ trình.

- Ưu tiên, chủ động nguồn lực của địa phương trong hoàn toàn thiện hạ tầng phục vụ cho sản xuất; có kế hoạch tổ chức tuyên truyền tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc triển khai thực hiện kế hoạch. Đồng thời, tăng cường nguồn lực tập huấn nông dân trong việc thay đổi tư duy, tập quán sản xuất theo hướng an toàn, chất lượng và gắn với bền vững.

15. Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan đến sản xuất, kinh doanh lúa gạo trên địa bàn tỉnh

Chủ động đăng ký kế hoạch tham gia chi tiết thực hiện Đề án và thường xuyên phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT rà soát và thực hiện các nội dung trong biên bản ghi nhớ giữa doanh nghiệp và địa phương; tích cực cung cấp các dịch vụ nông nghiệp, tham gia liên kết sản xuất, kinh doanh, vận động, hỗ trợ thành viên tổ chức liên kết với HTX/TCND tham gia kế hoạch để xây dựng chuỗi giá trị lúa gạo chất lượng cao và phát thải thấp.

VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Định kỳ cuối mỗi vụ sản xuất và trước ngày 15 tháng 11 hàng năm, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, các cơ quan, đơn vị có liên quan gửi báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch này về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các sở, ngành có liên quan tổ chức sơ kết kế hoạch vào năm 2025 và tổng kết vào năm 2030 theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đồng thời, trong quá trình

thực hiện hàng năm nếu có những khó khăn, vướng mắc giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp các sở, ngành có liên quan báo cáo và tham mưu UBND đề xuất những giải pháp và kiến nghị đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn. Đồng thời chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan tham mưu UBND điều chỉnh kế hoạch thực hiện khi cần thiết.

Trên đây là kế hoạch thực hiện đề án phát triển bền vững một triệu héc ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 tại An Giang./.

Phụ lục 1. TIÊU CHÍ XÂY DỰNG VÙNG LÚA CHẤT LƯỢNG CAO

1. Tiêu chí về quy hoạch và cơ sở hạ tầng

- Được quy hoạch là đất chuyên trồng lúa trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030, phù hợp với quy hoạch cấp tỉnh và Quy hoạch vùng ĐBSCL, có diện tích liền mảnh tối thiểu là 50 ha.

- Có hệ thống bờ bao hoàn chỉnh, hệ thống tưới tiêu chủ động. Hạ tầng điện, viễn thông và hậu cần đảm bảo hỗ trợ tốt cho sản xuất, chế biến kinh doanh lúa gạo.

2. Tiêu chí canh tác bền vững và tăng trưởng xanh

- Vùng được đề xuất hiện có trên 20% diện tích lúa đã áp dụng một trong các quy trình canh tác bền vững hoặc các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt được chứng nhận.

- Trên 70% diện tích canh tác lúa đã sử dụng giống lúa xác nhận hoặc tương đương.

- 100% hộ trong vùng cam kết thu gom rơm khỏi đồng ruộng để chế biến tái sử dụng.

3. Tiêu chí về tổ chức sản xuất

- Diện tích đã liên kết đạt trên 30% tổng diện tích, trong đó có 50% số hộ trong vùng tham gia liên kết thông qua các HTX/*Liên hiệp HTX*, THT và liên kết với doanh nghiệp.

- Trên 40% hộ trong vùng đã được tập huấn quy trình canh tác bền vững hoặc các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt được chứng nhận.

- Có tổ chức khuyến nông tham gia hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân.

4. Tiêu chí doanh nghiệp tham gia liên kết

- Doanh nghiệp tham gia Đề án phải có liên kết với HTX hoặc tổ chức nông dân ít nhất về bao tiêu sản phẩm.

- Doanh nghiệp cam kết tham gia Đề án và có năng lực để tổ chức, giám sát quá trình sản xuất lúa gạo ở vùng liên kết.

Phân công nhiệm vụ triển khai Kế hoạch giai đoạn 2024 - 2030

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Giải pháp về cơ chế chính sách		
-	Hoàn thiện hướng dẫn triển khai chính sách thúc đẩy hợp tác, liên kết theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019.	Sở NN&PTNT	Sở KH&ĐT, Sở TC
-	Hỗ trợ triển khai thí điểm về liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.	Sở NN&PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
-	Nghiên cứu các chính sách như Nghị định 35/NĐ-CP, nghị định 62/NĐ-CP để hỗ trợ vùng nguyên liệu sản xuất theo các tiêu chí của đề án	Sở NN&PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
2	Tổ chức lại sản xuất		
-	Xác định diện tích các vùng đủ tiêu chí tham gia kế hoạch, đưa lên bản đồ từng tiểu vùng cụ thể	Sở NN&PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
-	Củng cố và nhân rộng diện tích tại các huyện có tham gia VnSat	Sở NN&PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
-	Xác định diện tích các tiểu vùng đáp ứng được các tiêu chí cho đầu tư hạ tầng từ nguồn vốn vay ngân hàng thế giới	Sở NN&PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
3	Củng cố và đầu tư cơ sở hạ tầng		
	Xây dựng kế hoạch chi tiết đầu tư hạ tầng cho từng tiểu dự án đảm bảo cho sản xuất	Sở NN&PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
4	Giải pháp công nghệ		
a	Công tác giống và kỹ thuật canh tác		
-	Triển khai thực hiện hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trên cơ sở bám sát nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố
-	Chuyên giao quy trình kỹ thuật sản xuất lúa theo tiêu chuẩn, yêu cầu thị trường.	Sở NN&PTNT	Các cơ quan chuyên môn

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
-	Thúc đẩy hộ sản xuất tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất lúa theo quy trình 1 triệu ha	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Sở NN&PTNT
-	Xây dựng mô hình trình diễn về khuyến nông	Sở NN&PTNT	Các cơ quan chuyên môn
b	Chuyển đổi số		
-	Phát triển phần mềm, ứng dụng thiết bị di động thông minh giúp phát triển kinh tế số nhằm quản trị cơ sở dữ liệu lớn về sản xuất	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở ngành có liên quan
-	Định vị các HTX và vùng nguyên liệu, tiến đến xây dựng bản đồ số phục vụ kế hoạch và xây dựng hồ sơ phục vụ cấp tín chỉ carbon	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT
c	Cơ giới hóa		
-	Phát triển, nhân rộng các mô hình ứng dụng trang bị máy móc phục vụ thu gom rơm rạ, gieo sạ cụm, giảm lượng giống theo tiêu chí đề án	Sở NN&PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố, Cục Bảo vệ thực vật
-	Đẩy nhanh ứng dụng máy móc trong tran bằng mặt ruộng bằng các thiết bị phù hợp (Bộ san bằng mặt ruộng lazer).	Sở NN&PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố, Cục Bảo vệ thực vật
5	Thực hiện truy xuất nguồn gốc		
-	Cấp và quản lý mã số vùng trồng	Sở NN&PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố, Cục Bảo vệ thực vật
-	Khuyến khích chứng nhận thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn hữu Cơ, VietGAP, GlobalGAP, SRP....	Sở NN&PTNT	Các cơ quan chuyên môn
-	Ứng dụng nhật ký điện tử, tem truy xuất nguồn gốc	Sở KH&CN	Sở NN&PTNT và các cơ quan chuyên môn
6	Nâng cao năng lực		
-	Đào tạo cán bộ và nông dân các kiến thức về quy trình sản xuất 1 triệu ha, kiến thức về hệ thống MRV	Sở NN&PTNT	Các sở ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Cục Bảo vệ thực vật
-	Đào tạo cán bộ kiểm kê khí thải nhà kính và triển khai thực hiện công tác kiểm kê	Sở Tài nguyên và môi trường	Các sở ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố,

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
-	Tuyên truyền, vận động thành lập HTX/THT	Liên minh HTX tỉnh	UBND các huyện, thị xã, thành phố
-	Tập huấn nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ HTX.	Liên minh HTX tỉnh	UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan chuyên môn
-	Tư vấn, hướng dẫn các HTX, THT kỹ năng tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị.	Sở NN&PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan chuyên môn
-	Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn về HTX cấp tỉnh, huyện.	Sở NN&PTNT	Các cơ quan chuyên môn
-	Xây dựng mạng lưới tư vấn phát triển HTX tại An Giang.	Sở NN&PTNT	Các cơ quan chuyên môn
7	Thông tin, truyền thông		
-	Thông tin, tuyên truyền.	Sở NN&PTNT	Sở Thông tin và Truyền thông, Đài truyền hình tỉnh
-	Xây dựng các phóng sự truyền thông phục vụ kế hoạch	Đài PT_TH tỉnh An Giang	Sở NN&PTNT, Sở Công Thương, Doanh nghiệp, HTX
-	Xây dựng và phát hành các ấn phẩm, tờ rơi tuyên truyền, quảng bá về kế hoạch	Trung tâm Xúc tiến TM&ĐT tỉnh	Sở NN&PTNT, Sở Công thương, Doanh nghiệp, HTX
-	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đăng ký, sử dụng nhãn hiệu chứng nhận “An Giang”, nhãn hàng hóa.	Sở KH-CN	UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Sở, ngành có liên quan
-	Tập huấn chuyên sâu về ứng dụng công nghệ thông tin, nền tảng mạng xã hội trong kinh doanh, sàn thương mại điện tử	Trung tâm Xúc tiến TM và ĐT tỉnh	UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Sở, ngành có liên quan
-	Quảng bá thương hiệu, nhãn hiệu gạo sản xuất từ vùng lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh ở trong và ngoài nước	Trung tâm Xúc tiến TM và ĐT tỉnh	UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Sở, ngành có liên quan
-	Đẩy mạnh các hoạt động phát triển các chi, tổ Hội nông dân nghề nghiệp làm tiền đề phát triển thành lập mới các HTX gắn với phát triển vùng nguyên liệu quy mô lớn, liên kết với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh lúa gạo đăng ký tham gia trên địa bàn triển khai kế hoạch.	Hội Nông dân tỉnh	UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Sở, ngành có liên quan

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp

PHỤ LỤC 2: DIỆN TÍCH THAM GIA KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2024- 2030**ĐVT: ha**

Số TT	Huyện	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
01	Long Xuyên	-	189	385	526	666	807	947
02	Châu Đốc	276	276	376	776	1.276	1.676	3.163
03	An Phú	816	2.700	4.150	5.650	7.100	8.950	10.050
04	Tân Châu	500	2.953	4.170	5.360	6.550	7.740	8.977
05	Phú Tân	2.105	3.484	5.620	7.300	9.020	10.847	12.348
06	Châu Phú	1.893	7.388	10.700	13.965	16.308	19.269	22.983
07	Tịnh Biên	2.000	3.264	5.387	6.541	7.694	8.847	10.000
08	Tri Tôn	2.338	8.008	11.176	15.827	18.925	23.681	26.620
09	Châu Thành	800	4.744	7.866	11.180	14.050	16.248	18.849
10	Chợ Mới	100	745	1.750	2.765	3.870	4.895	6.193
11	Thoại Sơn	9.781	10.300	12.040	19.320	23.840	27.849	32.068
Toàn tỉnh		20.609	44.051	63.620	89.210	109.299	130.810	152.198

PHỤ LỤC 3: TỔNG SỐ XÃ, PHƯỜNG THAM GIA KẾ HOẠCH (103 xã, phường)

STT	Huyện, thị, thành	Diện tích tham gia 2025 (ha)	Diện tích tham gia 2026 (ha)	Diện tích tham gia 2027 (ha)	Diện tích tham gia 2028 (ha)	Diện tích tham gia 2029 (ha)	Diện tích tham gia 2030 (ha)	Số hộ tham gia (2030)
	TỔNG CỘNG	44.051	64.620	89.210	109.299	130.810	152.198	122.430
I	TP Long Xuyên	189	385	526	666	807	947	1.149
1	Phường Bình Đức	30	62	92	92	92	92	105
2	Phường Bình Khánh	29	45	60	60	60	60	76
3	Xã Mỹ Khánh	130	278	357	357	357	357	415
4	Phường Mỹ Thới	-	-	17	157	298	438	553
II	Thành phố Châu Đốc	276	376	776	1.276	1.676	3.163	967
1	Xã Vĩnh Châu	-	100	300	500	700	1.691	447
2	Xã Vĩnh Tế	276	276	476	776	976	1.472	520
III	Thị xã Tân Châu	2.953	4.170	5.360	6.550	7.740	8.977	14.962
1	Phường Long Sơn	475	600	700	800	900	990	1.649
2	Phường Long Phú	330	400	470	540	610	687	1.146
3	Xã Phú Vĩnh	307	470	640	810	980	1.146	1.910
4	Xã Lê Chánh	375	560	740	920	1.100	1.296	2.160
5	Xã Châu Phong	180	430	680	930	1.180	1.427	2.379
6	Xã Long An	-	150	300	450	600	755	1.258
7	Xã Tân An	388	470	550	630	710	808	1.347
8	Xã Tân Thạnh	381	460	540	620	700	794	1.323
9	Xã Vĩnh Hòa	346	420	490	560	630	720	1.200
10	Xã Phú Lộc	170	210	250	290	330	354	590
IV	Huyện Châu Phú	7.388	10.700	13.965	16.308	19.269	22.983	11.494
1	Xã Mỹ Đức	974	1.257	1.541	1.825	2.109	2.393	1.699
2	Xã Mỹ Phú	787	1.012	1.237	1.462	1.687	1.906	1.125
3	TT Vĩnh Thạnh Trung	619	785	949	1.113	1.277	1.440	1.020
4	Xã Bình Long	544	806	1.066	608	688	1.303	585
5	Xã Bình Mỹ	388	644	899	1.012	1.235	1.568	605

6	Xã Bình Chánh	395	565	735	905	1.075	1.248	324
7	Xã Bình Phú	307	731	1.160	1.586	2.022	2.423	1.101
8	Xã Thạnh Mỹ Tây	899	1.181	1.462	1.741	2.020	2.298	2.448
9	Xã Đào Hữu Cảnh	940	1.708	2.430	3.095	3.720	4.400	792
10	Xã Ô Long Vĩ	1.536	2.011	2.486	2.961	3.436	4.004	1.795
V	Huyện Châu Thành	4.744	7.866	11.180	14.050	16.248	18.849	14.942
1	Xã An Hòa	285	285	772	772	772	772	693
2	Xã Bình Hòa	250	250	600	600	850	1.100	1.013
3	Xã Cần Đăng	750	1.250	1.250	1.650	1.650	1.959	2.438
4	Xã Vĩnh Hạnh	309	709	1.163	1.563	1.863	2.131	1.688
5	TT Vĩnh Bình	420	720	1.020	1.468	1.768	2.128	984
6	Xã Vĩnh An	-	332	632	1.032	1.432	1.732	783
7	Xã Tân Phú	400	900	1.110	1.416	1.716	2.046	1.466
8	Xã Vĩnh Nhuận	1.234	1.724	2.233	2.533	2.533	2.587	1.704
9	Xã Vĩnh Thành	475	475	875	875	1.223	1.223	1.474
10	Xã Hòa Bình Thạnh	320	620	620	920	1.220	1.950	1.827
11	Xã Vĩnh Lợi	300	600	904	1.221	1.221	1.221	872
VI	Huyện Chợ Mới	745	1.750	2.765	3.870	4.895	6.193	6.099
1	Xã Long Kiên	50	110	180	290	420	570	360
2	Xã Long Điền A	50	100	150	250	300	350	90
3	Xã Kiên An	50	100	150	200	250	438	120
4	Xã Mỹ Hội Đông	-	300	400	600	700	950	1.578
5	Xã Long Giang	200	400	600	700	800	865	1.069
6	Xã Nhơn Mỹ	70	190	410	630	850	1.070	1.949
7	Xã Long Điền B	200	200	250	250	300	300	523
8	Xã Kiên Thành	60	120	180	240	300	360	60
9	Xã Hòa Bình	-	50	100	150	150	150	150
10	Xã An Thạnh trung	65	180	345	560	825	1.140	200
VII	Huyện Phú Tân	3.484	5.620	7.300	9.020	10.847	12.348	26.843
1	Long Hòa	-	150	250	400	550	614	1.335
2	Phú Lâm	105	200	450	700	927	927	2.015

3	Phú Thạnh	888	1.150	1.460	1.770	2.080	2.349	5.107
4	Chợ Vàm	611	800	900	1.000	1.100	1.272	2.765
5	Phú An	770	900	1.100	1.300	1.500	1.605	3.489
6	Phú Hưng	-	50	60	70	80	86	187
7	Hiệp Xương	235	250	300	350	400	489	1.063
8	Phú Bình	-	300	500	700	900	1.058	2.300
9	Phú Hiệp	-	500	650	800	1.000	1.239	2.693
10	Phú Xuân	407	450	550	650	750	847	1.841
11	Phú Thành	469	520	630	730	870	978	2.126
12	Phú Long	-	350	450	550	690	884	1.922
VIII	Thị xã Tịnh Biên	3.264	5.387	6.541	7.694	8.847	10.000	5.550
1	Xã An Nông	600	700	800	880	950	1.036	644
2	Phường Thới Sơn	100	467	700	880	1.099	1.150	632
3	Xã Văn Giáo	150	390	480	570	640	687	493
4	Xã Vĩnh Trung	150	240	360	420	500	585	417
5	Xã Tân Lập	1.150	1.600	1.770	1.800	1.940	2.380	650
6	Xã An Hảo	100	520	663	922	1.038	1.063	1.207
7	Xã Tân Lợi	400	520	610	782	930	1.137	338
8	Phường Núi Voi	424	650	774	900	1.050	1.161	562
9	Phường Nhơn Hưng	190	300	384	540	700	802	607
IX	Huyện Tri Tôn	8.008	11.176	15.827	18.925	23.681	26.620	7.598
1	Xã Lạc Quới	140	392	542	837	1.037	1.076	202
2	Xã Vĩnh Gia	799	1.046	1.530	1.666	1.966	2.225	733
3	Xã Vĩnh Phước	1.662	2.207	2.838	3.109	3.644	3.818	719
4	Xã Châu Lăng	192	300	400	500	600	918	460
5	Xã Lương Phi	298	348	500	820	1.020	1.340	470
6	Xã Lương An Trà	930	1.853	2.279	2.689	3.414	3.871	1.296
7	Xã Tà Đảnh	560	1.317	2.300	2.740	3.792	3.885	1.406
8	Xã Núi Tô	329	329	639	699	759	806	298
9	Xã An Tức	456	456	500	700	950	950	254
10	TT Cô Tô	554	554	734	964	1.114	1.515	522

11	Xã Tân Tuyên	2.087	2.374	3.565	4.201	5.386	6.216	1.238
X	Huyện An Phú	2.700	4.150	5.650	7.100	8.950	10.050	10.330
1	Thị trấn An Phú	250	300	350	400	400	400	520
2	Xã Phước Hưng	400	500	600	700	800	800	1.300
3	Xã Quốc Thái	200	300	400	400	400	400	550
4	Thị trấn Đa Phước	250	350	450	550	700	800	1.070
5	Xã Phú Hữu	300	400	600	800	1.200	1.300	1.080
6	Xã Vĩnh Lộc	500	900	1.400	1.800	2.500	3.200	2.400
7	Xã Vĩnh Hậu	500	800	1.000	1.200	1.400	1.400	1.150
8	Xã Nhơn Hôi	100	150	200	250	300	400	600
9	Xã Phú Hội	150	300	450	650	750	850	1.040
10	Xã Vĩnh Trường	50	150	200	350	500	500	620
XI	Huyện Thoại Sơn	10.300	13.040	19.320	23.840	27.849	32.068	22.496
1	Xã Tây Phú	1.259	1.700	2.220	2.570	2.840	3.143	1.329
2	Xã An Bình	909	1.070	1.650	1.850	2.050	2.273	1.560
3	Xã Vọng Đông	838	1.000	1.450	1.630	1.790	2.006	1.438
4	Xã Vọng Thê	1.042	1.150	1.600	1.800	1.850	2.177	1.181
5	Xã Vĩnh Phú	781	1.000	1.950	2.350	2.670	3.021	2.205
6	Xã Mỹ Phú Đông	610	960	1.450	1.710	1.999	2.313	1.649
7	Xã Định Mỹ	607	1.000	1.500	2.000	2.460	2.934	2.172
8	Xã Định Thành	336	600	800	1.270	1.490	1.715	1.364
9	Xã Bình Thành	881	1.110	1.550	1.820	2.100	2.365	1.471
10	Xã Thoại Giang	946	1.000	1.250	1.700	2.100	2.390	1.943
11	Xã Vĩnh Trạch	274	300	550	630	710	800	702
12	Xã Vĩnh Khánh	917	1.100	1.550	1.770	2.380	2.760	2.211
13	Xã Vĩnh Chánh	902	950	1.300	1.890	2.310	2.881	2.249
14	Xã Phú Thuận	-	100	500	850	1.100	1.290	1.022